

Bản án số: 45/2022/DS - PT

Ngày: 27/6/2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Mạnh Toàn và ông Hoàng Quý Sửu

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 27 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955 (có mặt)

Trú tại: Xóm TN, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Ủy quyền cho ông: Triệu Văn Q, sinh năm 1973 (có mặt)

Trú tại: Xóm V, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Phạm Quang Đ, sinh năm 1972 (Có mặt)

Trú tại: Xóm PD, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và N vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên

* Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng T nguyên & môi T5 huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2 Bà Lý Thị H1, sinh năm 1958 (vợ ông T) (Có mặt)

Trú tại: Xóm TN, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Ủy quyền cho ông: Triệu Văn Q, sinh năm 1973 (có mặt)

Trú tại: Xóm V, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.3 Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1977 (vợ ông Đ) (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm PD, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.4 Ông Trịnh Văn H2, sinh năm 1967

3.5 Bà Lê Kim O, sinh năm 1971 (vợ ông H2)

Cùng trú tại: Xóm PD, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên
(Ông H2, bà O có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.6 Ông Nguyễn Mạnh H3, sinh năm 1958

3.7 Bà Lại Thị M, sinh năm 1960 (vợ ông H3)

Cùng trú tại: TDP TS, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên. (Ông H3, bà M có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.8 Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

3.9 Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1970 (vợ ông T1) (vắng mặt)

Cùng trú tại: TDP C 2, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.10 Ông Lê Văn H4, sinh năm 1965 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.11 Bà Ngô Thị T3, sinh năm 1967 (Vợ ông H4) (vắng mặt)

Cùng trú tại: TDP CT 1, TT HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.12 Bà Trần Thị Hoa, sinh năm 1962 (vợ ông Vũ Khắc N) (vắng mặt)

Trú tại: TDP C 1, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1957 (vắng mặt)

4.2 Ông Lê Trọng B, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ dân phố ST2, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1994 tôi được UBND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cấp cho lô đất số 12P1 thuộc khu quy hoạch xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Giấy chứng nhận QSD đất số 588/QSDĐ ngày 07/05/1994) tôi không có nhu cầu sử dụng nên chuyển nhượng cho anh Lê Trọng B với giá 15.000.000 đ (mười lăm triệu đồng), tôi nhận đủ tiền nhưng hai bên chưa làm thủ tục trước bạ sang tên, tôi vẫn là người quản lý lô đất đó. Đến tháng 11/2003 tôi làm thủ tục sang tên cho anh B thì phát hiện bìa đồ đã bị mất và lô đất số 12P1 đã bị anh Phạm Quang Đ làm nhà trên đất. Tôi đã làm đơn trình báo Công an huyện Đại Từ về việc bị mất bìa đồ là Giấy chứng nhận QSD đất số 588/QSDĐ ngày 07/05/1994. Anh Phạm Quang Đ lấn chiếm và xây dựng nhà trên đất lô 12P1 của tôi. Nay tôi yêu cầu anh Phạm Quang Đ phải trả lô đất 12P1 cho tôi.

Bà Lý Thị H1 (vợ ông Nguyễn Văn T): đồng ý với quan điểm của ông Nguyễn Văn T, buộc anh Phạm Quang Đ trả lại cho gia đình bà lô đất số 12P1 thuộc khu quy hoạch xóm PD, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Tại các lời khai, anh Phạm Quang Đ trình bày: Năm 1995 tôi mua của anh Nguyễn Mạnh H3 ở thị trấn Đại Từ (nay là thị trấn HS) huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên lô đất số 07P1 tại xóm PD, xã TH diện tích 90m², ban đầu là anh S là anh trai tôi cùng đi mua. Tôi và anh S mới trả được 1/3 giá trị lô đất nên anh H3 đã làm sang tên đất cho anh S rồi nhưng vẫn giữ bìa đồ đất tên anh S mà không đưa cho anh em tôi. Đến khi phân chia T sản giữa hai anh em thì anh S lấy nhà dưới thị trấn, tôi lấy lô đất 07P1, nhưng tôi vẫn chưa có tiền trả cho anh H3. Khoảng năm 2001 - 2002 anh Trịnh Văn H2 có lô đất số 12P1 có đặt vấn đề đổi

thổ cư cho tôi, cụ thể anh H2 lấy lô đất số 07P1 của tôi, tôi lấy lô đất số 12P1. Vì lúc đó anh H3 đang giữ bìa đỏ cho tôi nên tôi bảo anh H2 gặp anh H3 thương lượng khi đổi đất anh H2 có các thêm tiền 3.000.000đồng. Do tôi mới trả 1/3 tiền mua đất nên tôi được 1.000.000 đồng, anh H3 lấy 2.000.000 đồng. Anh H2 làm thủ tục chuyển đổi lô đất 12P1 sang tên anh H3 và giao bìa đỏ lô đất số 12P1 cho anh H3. Khi tôi trả hết tiền cho anh H3 thì anh H3 đưa bìa đỏ cho tôi đi làm thủ tục chuyển từ tên anh H3 sang tên tôi. Khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1419 ngày 19/9/2002 của UBND huyện Đại Từ mang tên tôi, tôi có đơn đến UBND huyện Đại Từ xin cấp phép làm nhà trên diện tích đất đó và đã được cấp phép xây dựng. Đầu năm 2003 vợ chồng tôi đã xây nhà trên đó và ở ổn định từ đó đến nay. Nay ông Nguyễn Văn T khởi kiện tôi, tôi không nhất trí với quan điểm của ông T. Tôi mua bán chuyển nhượng với ông H3, không liên quan gì đến ông T. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà Hoàng Thị H1 vợ anh Phạm Quang Đ trình bày: Tôi không đồng ý việc ông Nguyễn Văn T khởi kiện gia đình tôi. Nhất trí với quan điểm của anh Phạm Quang Đ.

Ông Nguyễn Văn T1 khai: Về quan hệ gia đình tôi là cháu rể ông Nguyễn Văn T, tôi với anh Lê Văn H4 là bạn bè với nhau. Khoảng năm 1996 tôi và anh H4 đi cùng với nhau khi qua cổng nhà ông T thì có nhặt được một chiếc bìa đỏ đất mang tên ông T. Sau khi nhặt được tôi và anh H4 đi về thì anh H4 bảo tôi là đang cần tiền làm ăn nên cho anh H4 cầm bìa đi cầm, sau vài ba tháng thì sẽ trả lại cho ông T sau. Sau đó H4 mang bìa đỏ đi đâu làm gì tôi không hề biết, tôi không tham gia việc gì với H4 liên quan đến bìa đỏ của ông T.

Sau đó không thấy anh H4 nhắc chuyện này với tôi nữa cho đến khoảng cuối năm 2003 Công an huyện Đại Từ có gọi tôi lên làm việc liên quan đến bìa đỏ của ông T và anh H4, lúc này tôi mới biết việc anh H4 đã bán đất của nhà ông T. Tôi đã khai báo với công an đầy đủ về việc tôi nhặt được bìa đỏ sau đó anh H4 cầm như đã khai ở trên, tôi khẳng định không có việc tôi cùng với ông T, anh H4 đến nhà anh Đ vay tiền như anh Đ và anh H4 khai.

Bà Hoàng Thị T2 là vợ ông T1 khai: Bà gọi vợ chồng ông T là chú, dì. Bà T2 không biết gì về việc liên quan đến anh T1 nhặt được bìa đỏ của chú T và đề nghị Tòa án không triệu tập đối với bà.

Ông Lê Văn H4 khai: Tôi làm nghề may nên quen biết anh Nguyễn Văn T1 trú tại Phố C 2, thị trấn HS, Đại Từ. T1 nói với tôi có mảnh đất mua của ông chú nhưng chưa sang tên bìa đỏ, muốn cầm cố để lấy vốn kinh doanh (nhà anh T1 buôn bán cá và thức ăn chăn nuôi), tôi đồng ý. Lúc đó tôi nhớ là vào mùa gặt lúa (khoảng tháng 5, tháng 6) năm 1995, tôi dẫn T1 đến nhà anh Nguyễn Ngọc Đ (cán bộ Chi cục thuế huyện Đại Từ), trú tại Phố ST1, thị trấn HS để hỏi cầm bìa đỏ vay tiền cho T1. Khi đến nhà anh Đ, anh Đ xem giấy tờ vì thấy bìa đỏ mang tên ông T nên yêu cầu T1 pH gọi ông T đến thì mới cho vay. Hôm sau T1, ông T và tôi đến nhà anh Đ, tại đây theo yêu cầu của anh Đ ông T viết giấy vay tiền với anh Đ, số tiền vay là 10.000.000 đồng hẹn 01 tháng trả, lãi suất do hai bên thoả thuận. Sau khi viết giấy xong anh Đ giữ bìa đỏ, T1 cầm tiền về. Sau đó T1 không có tiền nên

bảo tôi anh có mua đất thì sang nhà Đ trả tiền mà lấy bìa về, tôi nhất trí. Tôi gọi ông T và T1 ra thông nhất xong ông T viết giấy bán đất lô 12 P1 cho tôi và có anh T1 ký làm người làm chứng. Sau đó tôi mang tiền đến trả lại cho anh Đ, số tiền cả gốc và phần lãi T1 chưa trả là 11.500.000đ, xé giấy nợ và lấy bìa đỏ mang tên anh T về, tôi xem thì thấy bìa đỏ lô đất 12 P1 mang tên ông Nguyễn Văn T, không có tên vợ ông T thời gian cấp là năm 1994. Sau khi mua tôi yên tâm vì khu vực đất nhà ông T tôi biết là dãy ruộng mặt đường quốc lộ 37 nhà nước đổ đất lên để quy hoạch thành đất ở. Khoảng cuối năm 1996, do tình hình kinh tế gia đình khó khăn tôi đến nhà anh Vũ Khắc N ở Phố C 1, thị trấn HS, huyện Đại Từ để vay tiền. Tôi cầm bìa đỏ của ông T cho anh N để vay 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), lãi suất là 3%/tháng. Sau đó khoảng vài tháng anh N đòi tiền nhưng do không có tiền trả nên tôi đã bán lại cho anh N lô đất 12P1 mang tên ông Nguyễn Văn T và kèm theo bản viết tay bán đất của ông T cho tôi có chữ ký làm chứng của anh T1, tôi viết cho anh N 01 giấy bán đất trong đó tôi nói rõ là bán lô đất của tôi mang tên ông Nguyễn Văn T. Sau này ông N chuyển nhượng mang đi bán cho người khác thì cụ thể nội dung T4 nào tôi không được biết.

Bà Ngô Thị T3 là vợ ông H4 khai: bà có biết việc chồng bà mua lô đất của ông T có ông T1 làm chứng nhưng việc mua bán là do chồng bà thực hiện, bà không tham gia. Đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại các lời khai ông Vũ Khắc N khai: Năm 1996 Lê Văn H4 có mang bìa đỏ tên anh T và Giấy bán đất của T bán lô 12P1 cho H4 có chữ ký làm chứng của T1 đến cầm lấy 10.500.000đ. Sau đó do H4 không có tiền trả nên bán lô đất đó cho tôi và giao luôn cho tôi bìa đỏ của T và giấy T bán đất cho H4 có T1 ký làm chứng.

Bà Trần Thị Hoa (vợ ông N) khai: chồng tôi công tác trong ngành công an từ năm 1980, sau đó mất vì bệnh ung thư từ năm 2010. Tôi nhận được thông báo thụ lý của Toà án về việc ông T kiện ông Đ và tôi là người có quyền lợi và N vụ liên quan nhưng tôi xác định tôi không biết gì về việc này. Nay ông T kiện ông Đ đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Tại các lời khai ông Trịnh Văn H2 trình bày: Khoảng tháng 3/2002 tôi có nhu cầu muốn mua đất và biết anh Vũ Khắc N công an huyện Đại Từ có một mảnh đất mặt đường quốc lộ 37 ở khu vực dãy nhà tôi đang ở muốn bán. Tôi đến hỏi anh N, anh N xác nhận là có nhu cầu bán và cho tôi xem giấy tờ gồm có 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất ở vị trí 12P1 mang tên anh Nguyễn Văn T ở TH. T liệu thứ hai là giấy bán đất của anh T cho anh Lê Văn H4 ở thị trấn HS có chữ ký của một người làm chứng là ông T1 nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương cùng một giấy bán đất của anh Lê Văn H4 cho anh Vũ Khắc N. Tôi tin tưởng anh N là cán bộ công an huyện Đại Từ nên đã quyết định mua lô đất đó, hai bên thoả thuận giá cả là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng), tôi giao đủ tiền cho anh N, anh N viết giấy bán lô đất 12P1 cho tôi đồng thời đưa cho tôi 01 giấy viết tay anh T bán đất cho anh H4; 01 giấy viết tay anh H4 bán đất cho anh N.

Sau khi mua được lô đất 12P1, tôi thấy lô đất 7P1 sát với nhà tôi đang ở chủ đất chưa làm nhà nên tôi có ý định xin đổi lô đất 12P1 lấy lô đất 7P1 sát nhà tôi để cho liền thửa đất. Tôi tìm hiểu được biết lô đất 7P1 là của anh Nguyễn Mạnh H3 đã bán cho anh Phạm Quang Đ nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng nên tôi gặp cả anh H3 và anh Đ thì được biết lô đất 7P1 là anh H3 bán cho anh Đ nhưng lại do anh S (anh trai anh Đ) đứng tên, anh H3 xác nhận với tôi tiền mua đất là do anh Đ và anh S đi làm vàng về cùng trả, tôi hỏi anh S thì anh S nhất trí. Sau khi trao đổi thống nhất anh H3 và anh Đ quyết định đồng ý đổi đất với tôi: Tôi lấy lô 7P1, anh Đ lấy lô 12P1 và tôi các cho anh H3 2.000.000 đồng, anh Đ 1.000.000 đồng. Chúng tôi cùng nhau lập 01 biên bản đổi đất vào ngày 08/3/2002 và mời anh Lê Đắc Quý là người làm chứng (hôm đó anh S trên bãi vàng nên không có mặt trong buổi thoả thuận). Các bên thoả thuận miệng với nhau, tôi có trách nhiệm hoàn thiện toàn bộ thủ tục hồ sơ để có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất 12P1 mang tên anh Đ. Sau khi đổi đất xong tôi đến UBND xã TH gặp cán bộ địa chính để làm các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì được cán bộ địa chính hướng dẫn, để có được bìa đỏ lô 12P1 đứng tên vợ chồng anh Đ thì cần PH làm thủ tục chuyển nhượng từ anh T sang anh H3, sau đó lại làm thủ tục từ anh H3 sang anh Đ. Anh Thi là cán bộ địa chính xã TH có viết cho tôi hợp đồng chuyển nhượng giữa anh T với anh H3, tôi cầm hợp đồng lên nhà anh T mấy lần nhưng không gặp được anh T do thời gian này anh T đi làm gỗ ở La Hiên, Đình Cả (Võ Nhai) rất ít khi về nhà nên tôi nó lại với anh N công an huyện thì anh N lại đảm bảo với tôi về việc mua bán là có thật nên tôi mang hợp đồng về nhờ anh Huân bạn tôi ký vào hợp đồng hộ sau đó nộp toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng cho anh Thi làm giúp. Khi tôi lấy được bìa đỏ mang tên anh H3 thì anh H3 và anh Đ tự làm thủ tục chuyển nhượng đất cho nhau, tôi không rõ ai trực tiếp làm hồ sơ; lô đất 7P1 tôi và anh S cùng nhau làm thủ tục từ tên anh S sang tên của tôi, nay anh S đã chết năm 2004. Do thủ tục mua bán đất và đổi các lô đất 12P1 đã xong nên tôi không nhớ rõ giấy viết tay bán đất giữa anh T sang anh H4 đã bị thất lạc đi đâu, hình như khi tôi làm nhà bị mưa nên đã nát hết. Nay tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại lời khai chị Lê Kim O (vợ anh Trịnh Văn H2) trình bày: Năm 2002 vợ chồng tôi có mua của ông Vũ Khắc N lô đất số 12P1 thuộc xóm PD, xã TH, Đại Từ, Thái Nguyên bìa đỏ mang tên ông Nguyễn Văn T. Khi mua bán ông N đã viết giấy bán và giao bìa đỏ mang tên ông T cho vợ chồng tôi. Cùng năm 2002 gia đình tôi có đặt vấn đề với anh Phạm Ngọc S (anh trai anh Đ) để đổi lô 12P1 lấy lô số 07P1 để tiện cho việc kinh doanh anh S đồng ý. Lúc viết giấy đổi đất chỉ có Đ, S đi vắng, chúng tôi các thêm cho anh Đ 1.000.000 đồng và đưa cho ông Nguyễn Mạnh H3 2.000.000 đồng. Sau đó anh H2 làm thủ tục và được cấp QSD đất, hiện tại trên lô đất số 07P1 gia đình tôi đã làm nhà kho để hàng. Nay ông T kiện anh Đ, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Mạnh H3 và bà Lại Thị M vợ ông H3 trình bày: Tôi được UBND huyện Đại Từ cấp cho lô đất số 07P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Tôi không có nhu cầu sử dụng nên chuyển nhượng lô đất đó cho

anh Phạm Quang Đ và anh S, theo thỏa thuận tôi làm giấy tờ chuyển nhượng cho anh S (anh trai anh Đ), anh Đ đưa tôi trước 1/3 số tiền trị giá lô đất số 07P1, vợ chồng tôi sang tên lô đất cho anh S theo thỏa thuận. Đến năm 2002 anh Trịnh Văn H2 có đặt vấn đề đổi thổ cư giữa lô 12P1 và lô 07P1, được anh Đ nhất trí nên tôi cũng đồng ý, lúc đó vợ chồng tôi giao lại bìa đồ lô đất số 07P1 mang tên anh Phạm Thanh S cho anh Đ, anh Trịnh Văn H2 có các cho tôi 2.000.000đồng, anh Đ 1.000.000đồng. (Số tiền tôi nhận 2.000.000đ là số tiền anh Đ và anh S còn tH4 khi mua lô đất 07P1 của tôi). Việc chuyển đổi hai lô đất về sau tôi có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Đ. Nay tôi xác định không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa ông T và anh Đ, tôi cũng không tranh chấp gì với anh Đ.

Ông Lê Trọng B khai: Năm 1994 tôi mua lô đất số 12P1 của ông Nguyễn Văn T với giá 15.000.000đ, tôi đã trả hết tiền cho ông T, khi đó ông T chưa được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất này nên hai bên viết giấy mua bán lô đất 12P1 với nhau và thống nhất khi nào lấy được bìa đồ thì ông T đưa cho ông B, ông B nhất trí. Đầu năm 1995 ông KH anh trai ông T (lái xe của huyện ủy Đại Từ) đến nhà đưa cho ông B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C516068, số vào sổ là 645/QSDĐ ngày 09/01/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T. Do hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn năm 2003 tôi có nhu cầu làm nhà nên đến tìm ông T làm thủ tục sang tên. Ông T nói là không tìm thấy bìa đồ thì tôi có đưa bìa đồ cho ông T xem nhưng lô đất 12P1 đã có người làm nhà trên đó. Sau đó tôi đã khởi kiện ông T và Toà án tỉnh Thái Nguyên đã Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên và buộc vợ chồng ông T pH trả cho ông B 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Nay tôi không liên quan gì đến vụ án này đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Ngọc Đ khai: Tôi và anh T1 (ngày xưa chuyên bán cám chăn nuôi) và anh H2 là thợ may là chỗ quen biết bình thường không T1 thiết. Đối với ông T tôi chỉ biết chứ không quen. Khoảng giữa năm 1995, anh H4 đưa anh T1 đến nhà tôi hỏi vay tiền, anh T1 đưa bìa đồ cho tôi và nói chú T bán đất cho em nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng anh cho em vay tiền. Tôi xem bìa đồ thấy tên Nguyễn Văn T nên bảo T1 muốn vay tiền thì pH bảo T xuống viết giấy cầm bìa đồ vay tiền. Hôm sau T1, T và H4 đến , anh T viết giấy cầm bìa đồ vay 10.000.000đ sau một tháng trả, tiền lãi đã lâu tôi không nhớ rõ. Hết hạn vay tôi thấy H4 và T1 mang tiền xuống trả H4 đưa tiền cho tôi, tôi đưa bìa đồ cho H4 và ba chúng tôi thống nhất xé giấy vay tiền ngay tại chỗ. Khoảng năm 2004, 2005 anh T kiện ra Toà có gọi tôi xuống tôi khai đúng sự việc đã xảy ra. Sau đó Toà án cho tôi anh T, anh T1, anh H4 đối chất với nhau. Tại buổi đối chất tôi đã trình bày trung thực sự việc đã khai với Toà án trước đó, anh H4 cũng khai giống tôi nhưng anh T và anh T1 lại không thừa nhận việc đến nhà tôi cùng với anh H4 để vay tiền. Tôi khẳng định việc tôi khai là đúng sự thật, tôi không hiểu tại sao anh T và anh T1 lại không thừa nhận việc hai người đến nhà tôi viết giấy T4 chấp bìa đồ để vay tiền.

Ông Trần Văn T4 - Trưởng xóm PD, xã TH, huyện ĐT khai: tôi đã làm trưởng xóm từ năm 2009 cho đến nay. Khoảng năm 1993 - 1994 nhà nước có chế

độ ưu tiên các gia đình chính sách và bị nhà nước thu hồi một phần ruộng được ưu tiên mua 01 lô đất dọc quốc lộ 37 (thuộc xã TH). Anh Đ chị H1 là một trong những hộ đầu tiên xây nhà trên dãy mặt đường quốc lộ 37 do nhà nước cấm. Bản T1 ông T ở trong xóm TN, đi ra quốc lộ 37 buộc pH đi qua lô đất 12P1 nên chắc chắn và buộc phải biết rõ việc vợ chồng anh Đ xây nhà trên lô đất 12P1.

Ông Nguyễn Văn S1 (em trai ông T) khai: Tôi là con thứ 6 trong gia đình có 9 anh em, anh T là anh trai của tôi. Bản T1 tôi cũng có một lô đất cùng thời điểm với lô đất của anh T, gần nhà anh Đ - H1. Tuy nhiên đây là việc nội bộ của nhà anh T nên cụ thể mua bán, đổi chác T4 nào tôi không được biết. Vị trí đất của nhà tôi sau đó đến đất của nhà anh Đ - H1, sau đó đến nhà H2 - O. Tôi xây nhà ở mảnh đất này từ năm 1999, nhà Đ - H1 xây sau nhà tôi.

Ông Nguyễn Văn T5 (em trai ông T) khai: Nhà tôi ở gần khu vực nhà anh H2 - O và nhà Đ - H1, mảnh đất của anh T là mảnh đất chính tên chính chủ, đã có bìa đỏ. Phía vợ chồng Đ - H1 cũng có lô đất mặt đường ở cạnh đó, sát nhà H2 - O nên Đ đã đổi mảnh đất ở gần nhà H2 - O lấy mảnh đất của anh T (lúc đó H2 - O đang giữ). Trong vụ việc này, người gây ra rắc rối chính là nhà H2 - O, còn nhà anh Đ - H1 đổi đất là ngay thẳng và đã xây nhà ở đó từ năm 2002.

Ông Nguyễn Quang KH (anh trai ông T) khai: Trước đây tôi là lái xe của huyện uỷ và sau là UBND huyện Đại Từ, đến năm 2009 thì tôi về nghỉ hưu. Về việc mua bán, chuyển nhượng thửa đất của em T tôi không biết. Việc thửa đất của em T có 02 giấy CNQSDĐ tôi không hề biết, tôi chỉ là lái xe nên không có khả năng và thẩm quyền để làm được, chủ sử dụng đất là em trai tôi là chú T mới có quyền làm được. Việc ông B khai tôi là người làm bìa đỏ là không đúng sự thật. Vị trí cụ thể của chú T ở chỗ nào tôi cũng không biết nên việc anh Đ xây nhà trên đất của chú T vào thời gian nào tôi cũng không biết.

Ông Nguyễn Trọng T6 (em trai ông T) khai: Nhà tôi ở cạnh nhà anh KH, đối với sự việc thửa đất nhà anh T tôi có ý kiến như sau: Anh T có một lô đất số 12P1 tại xã TH, vợ chồng anh Đ - H1 có một lô đất số 07 cùng dãy với lô đất của anh T. Lô đất của T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Do anh Đ - H1 có một lô đất gần đó nên đã đổi cho nhà anh H2 - O, việc đổi đất của anh Đ là ngay thẳng và đã xây nhà ở đó từ năm 2002. Tôi không biết mảnh đất 12P1 của anh T có mấy bìa đỏ, tôi chỉ biết nguồn gốc của những mảnh đất ở dãy mặt đường quốc lộ 37 là do nhà nước lấy đất ruộng của mẹ tôi và cấm lại cho nhà tôi 03 lô đất, trong đó anh T, anh T5 và anh S1 được mỗi người một lô. Hiện nay anh S1 vẫn ở đó còn em T5 thì đã bán lô đất được cấm và mua một lô đất khác cách nhà anh T khoảng 500m, các anh em đều đã xây nhà ở ổn định ở đây nhiều năm.

Người đại diện theo uỷ quyền cho UBND huyện Đại Từ khai:

* Việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T:

Năm 1994, ông Nguyễn Văn T trúng đấu giá lô đất số 12P1 từ bản đồ quy hoạch khu dân cư xã TH và được UBND huyện Đại Từ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri B 772430 số vào sổ 588 cấp ngày 07/5/1994 diện tích 90m² đất ONT. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất trên là đúng quy định của

pháp luật. Sau đó, ông Nguyễn Văn T tiếp tục làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất 12P1 tờ bản đồ quy hoạch khu dân cư xã TH được UBND xã TH xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSD đất (Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 05/4/1994 của UBND huyện về việc cấp đất làm nhà ở) và đã được UBND huyện Đại Từ cấp GCNQSD đất số 645 số sê ri C 516068 cấp ngày 09/01/1995.

Việc ông T đã được cấp GCNQSD đất lô số 12P1 tờ bản đồ quy hoạch khu dân cư xã TH năm 1994 nhưng giữa năm 1994 ông T tiếp tục kê khai đề nghị UBND huyện cấp GCNQSD đất lô đất trên là không đúng quy định.

Việc lô đất 12P1 tờ bản đồ quy hoạch xã TH được cấp 02 GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn T như trên (*một lô đất có 02 GCNQSD đất*) là không đúng quy định của pháp luật, do đó ngày 08/12/2005 UBND huyện Đại Từ đã có Quyết định số 3054/QĐ-UBND về việc hủy bỏ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi, hủy bỏ GCNQSD đất số sê ri C 516068, số vào sổ 645 do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 09/01/1995 tại lô đất số 12P1 tờ bản đồ quy hoạch xã TH mang tên ông Nguyễn Văn T xã TH. Vì vậy, GCNQSD đất số sê ri C 516068, số vào sổ 645 như trên hiện nay không có giá trị.

* Việc cấp GCNQSD đất cho ông Phạm Quang Đ:

Năm 2002, ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng lô đất số 12P1 tờ bản đồ quy hoạch khu dân cư xã TH diện tích 90m² đất ONT tại GCNQSD đất số sê ri B 772430 số vào sổ 588 cấp ngày 07/5/1994 cho ông Nguyễn Mạnh H3, thường trú tại TDP ST1, thị trấn HS, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, ông Nguyễn Mạnh H3 đã được UBND huyện Đại Từ cấp GCNQSD đất số sê ri C 552472 số vào sổ 1404 cấp ngày 27/5/2002. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp GCNQSD đất trên là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2002 ông Nguyễn Mạnh H3 chuyển nhượng lô đất số 12P1 tờ bản đồ quy hoạch khu dân cư xã TH cho ông Phạm Quang Đ, thường trú xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, ông Phạm Quang Đ đã được UBND huyện Đại Từ cấp GCNQSD đất, cấp phép xây dựng. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp GCNQSD đất trên là đúng quy định của pháp luật. Hiện trạng trên lô đất gia đình ông Phạm Quang Đ đang quản lý, sử dụng và có nhà xây 3 tầng kiên cố.

Như vậy hiện nay lô đất 12P1 có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T và mang tên ông Phạm Quang Đ nhưng do Tòa án đang thụ lý giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và ông Phạm Quang Đ nên UBND huyện Đại Từ không thu hồi một trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng nói trên mà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đại Từ xem xét các hồ sơ, T liệu để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc ông Phạm Quang Đ đã xây nhà 3 tầng trên lô đất 12P1, thời điểm ông Đ xây nhà ông Đ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có cấp phép xây dựng nay đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đại Từ xem xét các hồ sơ, T liệu để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và anh Phạm Quang Đ bắt đầu từ năm 2004, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý vụ án số 19/DSST ngày 08/4/2004, vụ án đã được các cấp Tòa án giải quyết nhiều lần, cụ thể:

Lần 1: Tại bản án số 07/2006/DSST ngày 06/3/2006 Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã tuyên xử:

1. Công nhận quyền sử dụng hợp pháp lô đất 12 P1 tại xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên của ông Nguyễn Văn T.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn T sử dụng nhà và T sản trên lô đất số 12 P1 sau khi thanh toán cho anh Phạm Quang Đ số tiền 74.440.000đ (Bảy mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)

3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lô đất số 12 P1 giữa anh Lê Văn H4 và anh Vũ Khắc N, giữa anh Vũ Khắc N và anh Trịnh Văn H2.

- Buộc anh Lê Văn H4 thanh toán cho anh Vũ Khắc N 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng)

- Buộc anh Vũ Khắc N thanh toán cho anh Trịnh Văn H2 số tiền 59.250.000 đ (năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 1/5/2002 giữa ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Mạnh H3 vì không có thực tế.

2. Hủy bỏ hợp đồng chuyển đổi lô đất 07P1 và lô 12P1 lập ngày 08/3/2002 giữa anh H2, anh Đ và anh H3.

Buộc anh Trịnh Văn H2 trả lô đất 07P1 cho anh Phạm Quang Đ.

Buộc anh Đ hoàn lại cho anh Trịnh Văn H2 số tiền 1.000.000 đ (một triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Mạnh H3 hoàn lại cho anh Trịnh Văn H2 số tiền là 2.000.000 đ hai triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kiến nghị UBND huyện Đại Từ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô số 07P1 và lô 12 P1 mang tên Trịnh Văn H2 và Phạm Quang Đ theo đúng số lô, vị trí đã được xác định.

Anh T, anh Đ, anh H4 không nhất trí với bản án sơ thẩm đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm. Tại bản án số 54/DSPT ngày 12/6/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tuyên hủy bản án dân sự số 07/2006/DSST ngày 06/3/2006 của TAND huyện Đại Từ giao hồ sơ về Tòa án huyện Đại Từ xét xử lại vụ án.

Lần 2: Tại Quyết định số 06/2006/QĐST - DS ngày 06/9/2006 Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã quyết định đình chỉ vụ án dân sự với lý do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo điểm c khoản 1 điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tiền tạm ứng án phí của các đương sự được sung vào công quỹ nhà nước.

Không đồng ý với Quyết định trên, ông T kháng cáo Quyết định đình chỉ. Tại Quyết định số 01/2006/QĐ - PT ngày 19/10/2006 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn đối với ông Nguyễn Văn T.

Ông T tiếp tục làm đơn đề nghị Cơ quan điều tra Công an huyện Đại Từ khởi tố vụ án hình sự. Tại Quyết định số 03, ngày 08/01/2007 Trưởng Công an huyện

Đại Từ đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T.

Lần 3: Ngày 11/5/2009 ông T tiếp tục làm đơn khởi kiện anh Đ tranh chấp quyền sử dụng đất lô đất số 12P1. Tại Quyết định số 21/2009/QĐĐC ngày 23/11/2009, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do: Hết thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 1 Điều 168 của Bộ luật TTDS. Ông T không đồng ý với việc đình chỉ của Tòa án đã làm đơn kháng cáo.

Tại Quyết định số 39/2010/DSPT ngày 17/6/2010 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định giữ nguyên Quyết định đình chỉ số 21/2009/QĐĐC ngày 23/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ. Ông T tiếp tục KH4 nại.

Quyết định kháng nghị số 165/2013/KN-DS ngày 06/5/2013, Chánh án TAND Tối cao đã kháng nghị quyết định số 39/2010/DSPT, ngày 17/6/2010 của TAND tỉnh Thái Nguyên.

Tại Quyết định số 312/2013/DSGĐT, ngày 23/7/2013, TANDTC đã hủy toàn bộ Quyết định số 39/2010/DS - PT ngày 17/6/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Quyết định đình chỉ số 21/2009/QĐĐC, ngày 23/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Lần 4: Tại bản án số 06/2014/DSST ngày 24/11/2014 Tòa án nhân dân huyện Đại Từ đã Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với anh Phạm Quang Đ về việc đòi quyền sử dụng lô đất số 12 P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Buộc anh Trịnh Văn H2 thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Lý Thị H1 tiền giá trị quyền sử dụng lô đất 12 P1 tờ bản đồ quy hoạch xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là 387.000.000 đ (Ba trăm tám mươi bảy triệu đồng) và 3.020.000đ (ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định, tổng cộng là 390.202.000đ (Ba trăm chín mươi triệu không trăm hai mươi nghìn).

Anh Phạm Quang Đ, chị Hoàng Thị H1 được sở hữu 01 nhà xây ba tầng và được quyền sử dụng 90m² đất thổ cư tại lô 12P1 bản đồ quy hoạch xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 1419, ngày 19/9/2002 do UBND huyện Đại Từ cấp cho anh Phạm Quang Đ, đề nghị UBND huyện Đại Từ cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất cho anh Phạm Quang Đ theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Không nhất trí với bản án ông Nguyễn Văn T và anh Trịnh Văn H2 tiếp tục làm đơn kháng cáo bản án lên cấp phúc thẩm. Tại bản án số 21/2015/DSPT ngày 20/5/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã Quyết định Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06/2014/DSST ngày 24/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Lần 5. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DSST ngày 15/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tuyên xử:

Hủy hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa anh Trịnh Văn H2 với anh Nguyễn Mạnh H3 và anh Phạm Quang Đ lập ngày 08/3/2002 do vô hiệu và Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Phạm Thanh S và anh Trịnh Văn H2 lập ngày 22/8/2002 do hợp thức hóa.

Hủy giấy chứng nhận QSD số W194239 cấp ngày 02/10/2002 mang tên Trịnh Văn H2, lô 07P1 diện tích 90m². (Đã được cấp đổi sang giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 226886 cấp ngày 19/10/2010 mang tên Trịnh Văn H2 và Lê Kim O).

Buộc anh Nguyễn Mạnh H3 thanh toán cho anh Trịnh Văn H2 2.000.000đ tiền gốc và bồi thường thiệt hại cho anh H2 số tiền là 65.666.666đ. Tổng cộng là 67.666.666đ. Buộc anh Phạm Quang Đ thanh toán cho anh Trịnh Văn H2 số tiền là 1.000.000đ và bồi thường thiệt hại cho anh H2 số tiền là 32.333.333đ. Tổng cộng là 33.333.333đ.

Buộc anh Trịnh Văn H2 và chị Lê Kim O tháo dỡ toàn bộ vật liệu, công trình xây tạm trên lô đất quy hoạch 07P1 xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

2. Ghi nhận sự thỏa thuận việc chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T và anh Phạm Quang Đ. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng lô đất số 07P1. Giao cho anh Phạm Quang Đ được quyền sử dụng lô đất số 12 P1 đều thuộc xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ kháng nghị, ông T, ông Đ, người có quyền lợi và N vụ liên quan kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 33/2016/DS-PT ngày 27/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: Chấp nhận kháng nghị của VKS nhân dân huyện Đại Từ, kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, anh Phạm Quang Đ, anh Trịnh Văn H2, anh Nguyễn Mạnh H3. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DSST ngày 15/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ

Tại bản án DSST số 03/2019/DSST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Phạm Quang Đ về việc đòi quyền sử dụng lô đất số 12 P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Buộc ông Phạm Quang Đ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Lý Thị H1 tiền giá trị quyền sử dụng lô đất 12 P1 tờ bản đồ quy hoạch xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên là 990.000.000đ (Chín trăm chín mươi triệu đồng)

Ông Phạm Quang Đ, bà Hoàng Thị H1 được sở hữu 01 nhà xây ba tầng và được quyền sử dụng 90m² đất thổ cư tại lô 12P1 bản đồ quy hoạch xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 1419, ngày 19/9/2002 do UBND huyện Đại Từ cấp cho ông Phạm Quang Đ. Đề nghị UBND huyện Đại Từ

cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phạm Quang Đ theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án. Kiến nghị UBND huyện Đại Từ thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Văn T tại thửa đất 12P1, diện tích 90m² tại xã TH, cấp ngày 07/5/1994 theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm có kháng cáo, bản án phúc thẩm số 74/2019/DS-PT ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, quyết định: Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DSST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên chuyển về Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DSST ngày 28/9/2021 Toà án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 188, Điều 266, Điều 227, Điều 259, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 147 Bộ luật dân sự năm 1995, Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 104/2015/QH 13 ngày 25/11/2015, Điều 73, Điều 79 Luật đất đai 1993, Điều 106 Luật Đất đai 2013, Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, khoản 4 mục II Giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với anh Phạm Quang Đ về việc ông T đòi anh Đ trả lại quyền sử dụng lô đất số 12 P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 588/QSDĐ ngày 07/5/1994, số tờ bản đồ là QH, số thửa 12P1, diện tích đất là 90m², mục đích sử dụng đất là thổ cư, thời hạn sử dụng là lâu dài mang tên ông Nguyễn Văn T do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 07/5/1994.

Anh Đ tiếp tục sử dụng lô đất 12 P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 552104 đối với diện tích đất là 90m², số tờ bản đồ là QH, số thửa 12P1, mục đích sử dụng đất là thổ cư, thời hạn sử dụng là lâu dài mang tên ông Phạm Quang Đ do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 19/9/2002.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T pH nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ sang - BL số 007794 ngày 04/9/2009; ông T còn pH nộp 68.700.000đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Đ 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại từ - BL số 0010900 ngày 17/9/2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2021 Toà án nhân dân huyện Đại Từ nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, kháng cáo yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Miễn án phí phúc thẩm và sơ thẩm cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự có mặt của những người tham gia phiên toà: Những người có quyền lợi N liên quan là UBND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; ông Nguyễn Mạnh H3, bà Lại Thị M, bà Lê Kim O, Trịnh Văn H2, Lê Văn H4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Hoàng Thị H1, ông Nguyễn Văn T1, bà Hoàng Thị T2, bà Ngô Thị T3, bà Trần Thị Hoa vắng mặt không có lý do. Người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Lê Trọng B vắng mặt. Xét thấy những người nêu trên đã có đơn xin xét xử vắng mặt, được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Trong thời gian nghị án Hội đồng xét xử nhận được đơn yêu cầu dừng phiên toà của nguyên đơn với nội dung phần tranh luận không được Hội đồng xét xử xem xét thấu đáo. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu này của phía nguyên đơn không phù hợp với quy định của pháp luật và diễn biến phiên toà nên không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất 12P1 khu quy hoạch xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, năm 1994 được cấp cho ông Nguyễn Văn T. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 588/QSĐĐ ngày 07/5/1994, số tờ bản đồ là QH, số thửa 12P1, diện tích đất là 90m², mục đích sử dụng đất là thổ cư, thời hạn sử dụng là lâu dài (sau đây gọi là GCNQSĐĐ ngày 07/5/1994).

[2.2] Quá trình quản lý sử dụng thửa đất.

Năm 1994 ông Nguyễn Văn T bán cho ông Lê Trọng B thửa đất 12P1 với giá 15.000.000đ, ông B đã trả hết tiền cho ông T, khi đó ông T chưa được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất này nên hai bên viết giấy mua bán lô đất 12 P1 với nhau và thống nhất khi nào lấy được bìa đỏ thì ông T đưa cho ông B, ông B nhất trí. Do ông T không giao được đất. Nên ông B đã khởi kiện ông T và hai bên đã giải quyết xong.

[2.3] Năm 2003 ông Nguyễn Văn T có đơn trình báo cơ quan Công an về việc bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 110, 111... tập 7) kèm theo đơn trình báo là bản tường trình của Nguyễn Văn T1 và Lê Văn H4 (BL 104, 105, 106 ... tập 7) nội dung tường trình cho rằng H4 và T1 đi qua cổng nhà ông T nhặt được giấy chứng nhận của ông T, H4 mượn đi cầm, sau đó H4 bán đất của T.

Quá trình giải quyết thì ông Lê Văn H4 khai do quen biết Nguyễn Văn T1 trú tại Phố C 2, thị trấn HS, Đại Từ. T1 nói với H4 có mảnh đất mua của ông chú nhưng chưa sang tên bìa đỏ, muốn cầm cố để lấy vốn kinh doanh H4 dẫn T1 đến nhà anh Nguyễn Ngọc Đ (cán bộ Chi cục thuế huyện Đại Từ), trú tại Phố ST1, thị trấn HS để hỏi cầm bìa đỏ vay tiền cho T1. Khi đến nhà anh Đ, anh Đ xem giấy tờ vì thấy bìa đỏ mang tên ông T nên yêu cầu T1 gọi ông T đến thì mới cho vay. Hôm sau T1, ông T và H4 đến nhà anh Đ, tại đây theo yêu cầu của anh Đ ông T viết giấy vay tiền với anh Đ, số tiền vay là 10.000.000 đồng. Sau khi viết giấy xong anh Đ giữ bìa đỏ, T1 cầm tiền về. Sau đó T1 không có tiền nên bảo H4 có mua đất thì sang nhà Đ trả tiền mà lấy bìa về, ông T viết giấy bán đất lô 12P1 cho H4 và có T1 ký làm người làm chứng.

Năm 1996, H4 đến nhà anh Vũ Khắc N ở Phố C 1, thị trấn HS, huyện Đại Từ để vay tiền, do không có tiền trả nên H4 đã bán lại cho anh N lô đất 12P1 mang tên ông Nguyễn Văn T và kèm theo bản viết tay bán đất của ông T cho H4 có chữ ký làm chứng của anh T1. (BL 25, 26, 98, 99, 105 tập 7 và bút lục 272, 273 tập 1...)

[2.4] Mặc dù ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn T không thừa nhận việc cùng nhau đến nhà Nguyễn Ngọc Đ để vay tiền và cầm cố GCNQSDĐ ngày 07/5/1994. Sau đó ông Nguyễn Văn T viết giấy bán đất cho Lê Văn H4. Nhưng những T liệu trong hồ sơ thể hiện lời khai của ông Nguyễn Ngọc Đ “*Năm 1995 H4 đưa T1 đến nhà tôi vay tiền thấy bìa đỏ tên T nên đã yêu cầu T đến....*” (BL 35, 36, 103 tập 7; BL 352 tập 2...) Bản báo cáo của ông Vũ Khắc N (BL 115 tập 7) và bản tự khai của ông N (BL 108, tập 7): “*Năm 1996 H4 bán cho N lô đất 12P1 kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bản viết tay bán đất của ông T cho H4 có chữ ký làm chứng của anh T1...*” Lời khai của ông Trịnh Văn H2: “*Năm 2002 tôi có mua của anh Vũ Khắc N lô đất 12P1. Anh N giao cho tôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn T; 01 giấy bán đất của Nguyễn Văn T cho Lê Văn H4 có chữ ký của T1*” (BL 13, 14, 109 tập 7...)

Như vậy, không có căn cứ để cho rằng ông Nguyễn Văn T bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, H4 và T1 nhặt được mang đi T4 chấp và H4 bán đất của T.

[3] Về thực tế sử dụng đất:

[3.1] Ông Phạm Quang Đ trình bày: “*Năm 1995 tôi mua của anh Nguyễn Mạnh H3 ở thị trấn Đại Từ (nay là thị trấn HS) huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên lô đất số 07P1 tại xóm PD, xã TH diện tích 90m², ban đầu là anh S là anh trai tôi cùng đi mua. Tôi và anh S mới trả được 1/3 giá trị lô đất nên anh H3 đã làm sang tên đất cho anh S rồi nhưng vẫn giữ bìa đỏ đất tên anh S mà không đưa cho anh em tôi. Đến khi phân chia T sản giữa hai anh em thì anh S lấy nhà dưới thị trấn,*

tôi lấy lô đất 7P1, nhưng tôi vẫn chưa có tiền trả cho anh H3. Khoảng năm 2001 - 2002 anh Trịnh Văn H2 có lô đất số 12 P1 có đặt vấn đề đổi thổ cư cho tôi, cụ thể anh H2 lấy lô đất số 07 P1 của tôi, tôi lấy lô đất số 12 P1. Vì lúc đó anh H3 đang giữ bìa đỏ cho tôi nên tôi bảo anh H2 gặp anh H3 thương lượng khi đổi đất anh H2 có các thêm tiền 3.000.000 đồng. Do tôi mới trả 1/3 tiền mua đất nên tôi được 1.000.000 đồng, anh H3 lấy 2.000.000 đồng. Anh H2 làm thủ tục chuyển đổi lô đất 12 P1 sang tên anh H3 và giao bìa đỏ lô đất số 12 P1 cho anh H3. Khi tôi trả hết tiền cho anh H3 thì anh H3 đưa bìa đỏ cho tôi đi làm thủ tục chuyển từ tên anh H3 sang tên tôi. Khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1419 ngày 19/9/2002 của UBND huyện Đại Từ mang tên tôi, tôi có đơn đến UBND huyện Đại Từ xin cấp phép làm nhà trên diện tích đất đó và đã được cấp phép xây dựng. Đầu năm 2003 vợ chồng tôi đã xây nhà trên đó và ở ổn định từ đó đến nay”

[3.2] Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông mới nhận nhận quyết định giao đất chưa được UBND huyện Đại Từ giao lô đất 12P1 trên thực tế, nên không biết lô đất ở đâu.

Tuy nhiên, tại đơn khai báo mất bìa đỏ ông T gửi Công an huyện Đại Từ ngày 11/11/2003 lưu trong hồ sơ, ông T nêu rõ vị trí, tứ cận giáp đâu và đã bán cho ông B (BL 89 tập 7); Tại đơn đề nghị gửi UBND xã TH, UBND huyện Đại Từ...ngày 05/11/2003 ông T cũng mô tả tỉ mỉ về lô đất như vị trí, kích thước...(BL 84 tập7); tại đơn ông T viết gửi báo Nhân dân, báo Lao Động ngày 26/4/2004 thì cũng mô tả rõ về vị trí thửa đất...(BL 85 tập7).

Ngoài ra, những người làm chứng là ông Nguyễn Văn S1 (em trai ông T) khai: Anh T là anh trai của tôi. Bản T1 tôi cũng có một lô đất cùng thời điểm với lô đất của anh T, gần nhà anh Đ - H1. Tuy nhiên đây là việc nội bộ của nhà anh T nên cụ thể mua bán, đổi chác T4 nào tôi không được biết. Vị trí đất của nhà tôi sau đó đến đất của nhà anh Đ - H1, sau đó đến nhà H2 - O. Tôi xây nhà ở mảnh đất này từ năm 1999, nhà Đ - H1 xây sau nhà tôi. (BL 62 tập 7)

Ông Nguyễn Văn T5 (em trai ông T) khai: Nhà tôi ở gần khu vực nhà anh H2 - O và nhà Đ - H1, mảnh đất của anh T là mảnh đất chính tên chính chủ, đã có bìa đỏ. Phía vợ chồng Đ - H1 cũng có lô đất mặt đường ở cạnh đó, sát nhà H2 - O nên Đ đã đổi mảnh đất ở gần nhà H2 - O lấy mảnh đất của anh T (lúc đó H2 - O đang giữ). Trong vụ việc này, người gây ra rắc rối chính là nhà H2 - O, còn nhà anh Đ - H1 đổi đất là ngay thẳng và đã xây nhà ở đó từ năm 2002. (BL 64 tập 7)

Như vậy, việc ông Nguyễn Văn T khai không biết vị trí lô 12P1 nên không biết gia đình ông Phạm Quang Đ xây nhà từ năm 2002 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với việc lô đất 12P1 có 02 (hai) giấy chứng nhận mang tên Nguyễn Văn T, đó là số sê ri B 772430 số vào sổ 588 cấp ngày 07/5/1994 diện tích 90m² đất ONT và số 645 số sê ri C 516068 cấp ngày 09/01/1995. Ông T khai không biết gì về Quyền sử dụng đất số 645 số sê ri C 516068 cấp ngày 09/01/1995.

[4.1] Ông Lê Trọng B khai: Năm 1994 tôi mua lô đất số 12P1 của ông Nguyễn Văn T với giá 15.000.000đ, tôi đã trả hết tiền cho ông T, khi đó ông T chưa được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất này nên hai bên viết

giấy mua bán lô đất 12P1 với nhau và thống nhất khi nào lấy được bìa đồ thì ông T đưa cho ông B, ông B nhất trí. Đầu năm 1995 ông KH anh trai ông T (lái xe của huyện ủy Đại Từ) đến nhà đưa cho ông B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C516068, số vào sổ là 645/QSĐĐ ngày 09/01/1995 mang tên Nguyễn Văn T (BL 262 tập 1; BL 34 tập 7...).

[4.2] Ông Nguyễn Quang KH (anh trai ông T): Ông là lái xe của UBND huyện Đại Từ... ông không biết gì về việc thừa đất của ông T có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.3] Tại công văn số 104/CV-TNMT ngày 30/10/2005 của phòng T nguyên và Môi T5 huyện Đại Từ: ...GCNQSDĐ ngày 09/01/1995 được cấp căn cứ vào hồ sơ xin cấp đất cho ông T gồm có 01 Quyết định cấp đất làm nhà ở số 258/QĐ-UB ngày 05/5/1994; 01 Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T được UBND xã TH xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ đất ngày 03/5/1994. (BL 339 tập 2..)

Như vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T về việc không biết gì Quyền sử dụng đất số 645 số sê ri C 516068 cấp ngày 09/01/1995.

[5] Đối với việc ông Phạm Quang Đ sử dụng lô đất 12P1: Năm 1995 ông Đ và anh trai là S có mua lô đất số 07P1 tại xóm PD, xã TH diện tích 90m². Khoảng năm 2001 - 2002 ông Trịnh Văn H2 có lô đất số 12P1 có đặt vấn đề đổi thổ cư cho ông, cụ thể ông H2 lấy lô đất số 07P1 của ông, ông lấy lô đất số 12P1. Do ông chưa có tiền trả đủ cho ông Nguyễn Mạnh H3 nên mặc dù đã sang tên cho anh S, nhưng ông H3 vẫn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H2 làm thủ tục chuyển đổi lô đất 12P1 sang tên ông Nguyễn Mạnh H3 và giao bìa đồ lô đất số 12P1 cho ông H3. Khi ông trả hết tiền cho ông H3 thì ông H3 đưa bìa đồ cho ông đi làm thủ tục chuyển từ tên ông H3 sang tên ông. Ngày 19/9/2002 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy việc gia đình ông Đ sử dụng lô đất 12P1 là thông qua việc đổi lô 7P1 cho ông Trịnh Văn H2, ông Nguyễn Mạnh H3 và ông Phạm Quang Đ đều xác nhận trực tiếp ký vào hợp đồng chuyển nhượng. Ông H3, ông Đ không yêu cầu giám định chữ ký do vậy cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định chữ ký trong hợp đồng là phù hợp. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông Đ xây nhà trên đất và sử dụng từ đó đến nay. Do đó, việc ông Phạm Quang Đ sử dụng lô đất 12P1 là ngay tình, có căn cứ pháp luật.

[6] Trong vụ án còn liên quan đến vợ chồng anh Trịnh Văn H2, vợ chồng anh Nguyễn Mạnh H3, vợ chồng anh Nguyễn Văn T1, vợ chồng anh Lê Văn H4 và chị Trần Thị Hoa (vợ anh N). Tuy nhiên ông T không có yêu cầu khởi kiện đối với những người này; bản T1 họ cũng không có yêu cầu độc lập do vậy cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[7] Về giá trị T sản tranh chấp: Giá trị T sản tranh chấp do hai bên nhất trí với kết quả định giá ngày 10/10/2018 (BL 65, 66 tập 7), biên bản định giá ngày 10/10/2018 (tại BL 112, 113, 114 tập 6) là 1.890.000.000đ (một tỉ tám trăm chín mươi triệu đồng) thoả thuận này không trái pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành định giá là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Đối với việc anh Đ hiện đang sử dụng nhà xây trên lô đất 12P1 từ năm 2003 đến nay, Hội đồng xét xử thấy: anh Đ sử dụng lô 12P1 là ngay tình đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai, sau đó đã được cấp giấy phép xây dựng nhà nên áp dụng Điều 73, Điều 79 Luật đất đai 1993, Điều 106 Luật đất đai 2013, Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô 12P1 mang tên anh Đ.

[9] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn T sang ông Nguyễn Mạnh H3, Hội đồng xét xử thấy: Tuy ông T không ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng qua các T liệu đã thu thập trong hồ sơ vụ án, lời khai của người liên quan, người làm chứng và phân tích của Hội đồng xét xử tại mục [2], [3], [4] đủ căn cứ để kết luận việc ông T không ký vào hợp đồng không làm thay đổi bản chất của vụ việc.

[10] Đối với nội dung nguyên đơn cho rằng năm 2003 H4 khai có cùng T1 nhất được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, sau đó H4 khai lại nên không chấp nhận lời khai của H4. HĐXX thấy rằng: Trước đó H4 khai cùng T1 nhất được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T cách cổng nhà ông T khoảng 50m, tuy nhiên sau đó H4 thay đổi lời khai là T1 nói có mảnh đất mua của ông chú nhưng chưa sang tên và cùng đến nhà ông Đ T4 chấp vay tiền. Xét thấy nội dung thay đổi lời khai này của H4 là có căn cứ chấp nhận vì phù hợp với lời khai của ông Đ, ông N...

[11] Đối với việc Toà án cấp sơ thẩm huỷ GCNQSDĐ ngày 07/5/1994 mang tên Nguyễn Văn T, xét thấy: lô đất số 12P1 đã được cấp GCNQSDĐ đất cho ông Phạm Quang Đ, do vậy trên thực tế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 588/QSDĐ ngày 07/5/1994 này không còn, Toà án cấp sơ thẩm huỷ GCNQSDĐ này là không phù hợp, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm đã tuyên.

Như vậy, từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá đầy đủ các T liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, phù hợp với thực tế và được chấp nhận. Do đó, cần bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Sửa bản án sơ thẩm không liên quan đến phần kháng cáo của ông T.

[12] Lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tại phiên toà như đã phân tích ở trên là không có căn cứ chấp nhận.

[13] Chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

[14] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ. Tuy nhiên, cần sửa phần tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bản án sơ thẩm

[15] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn T pH nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T không đề nghị và không có T liệu chứng M thuộc T5 hợp miễn án phí nên cấp sơ thẩm buộc ông T nộp toàn bộ án phí sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T có đơn và T

liệu xác định là đối tượng được miễn án phí, nên căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

Đối với 200.000đ tiền ông Đ tạm ứng cho yêu cầu phản tố thì ông Đ đã rút yêu cầu phản tố và được Toà án chấp nhận, do vậy cần hoàn trả ông Đ tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 95, 96, 97, 100, khoản 1 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Phạm Quang Đ về việc ông T đòi ông Đ trả lại quyền sử dụng lô đất số 12P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Ông Đ tiếp tục sử dụng lô đất 12P1 tại xóm PD, xã TH, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 552104 đối với diện tích đất là 90m², số tờ bản đồ là QH, số thửa 12P1, mục đích sử dụng đất là thổ cư, thời hạn sử dụng là lâu dài mang tên ông Phạm Quang Đ do UBND huyện Đại Từ cấp ngày 19/9/2002.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T. Hoàn trả cho ông T 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ theo biên lai số 007794 ngày 04/9/2009;

Hoàn trả ông Đ 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ theo biên lai số 0010900 ngày 17/9/2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý